



bì lú
壁炉

noun · fireplace

Example Sentences

Dōng tiān wǒ men zài bì lú biān qǔ nuǎn

冬 天 我 们 在 壁 炉 边 取 暖 。

In winter we warm ourselves by the fireplace.

Kè tīng lǐ yǒu yī gè gǔ lǎo de bì lú

客 厅 里 有 一 个 古 老 的 壁 炉 。

There is an old fireplace in the living room.

Trace each character, then write the word on your own.

壁	壁	壁	壁	壁	壁	壁	壁	壁	壁	壁
壁	壁	壁	壁	壁	壁	壁	壁			

炉	炉	炉	炉	炉	炉	炉	炉	炉	炉	炉